

**Đơn vị : CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN**

*(Tan Cang Song Than ICD Joint Stock Company)*

**Địa chỉ : Số 7/20 ĐT 743, KP Bình Đáng, Bình Hoà, TP.Thuận An – Bình Dương**  
*(No.7/20 DT 743 St., Binh Dang Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong*  
*Province, Vietnam)*

**Mã số thuế : 3700785006**

*(Tax code: 3700785006)*

-----\* \* \* \* \*-----



**TAN CANG  
SONG THAN ICD**

QUALITY IS GOLD, CUSTOMERS ARE FRIENDS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(FINANCIAL STATEMENT)**

**QUÝ 4 - NĂM 2024**

**(QUARTER 4/2024)**

\* Gồm các biểu/Reports:

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ *Income statement*
2. Bảng cân đối kế toán/ *Balance Sheet*
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/ *Cash Flow Statement*
4. Thuyết minh báo cáo tài chính/ *Notes to the financial statement*

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Địa chỉ: Số 7/20, đường ĐT 743, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý 4           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 123.707.454.093 | 113.625.899.853 | 455.410.381.350                   | 417.208.399.832 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               | -                                 | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 22          | 123.707.454.093 | 113.625.899.853 | 455.410.381.350                   | 417.208.399.832 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 23          | 84.105.640.105  | 77.937.536.181  | 325.632.024.576                   | 303.054.888.384 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 39.601.813.988  | 35.688.363.672  | 129.778.356.774                   | 114.153.511.448 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 24          | 434.894.994     | 2.004.115.410   | 4.410.373.792                     | 3.745.970.103   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 25          | 540.685.690     | 830.883.652     | 2.394.339.615                     | 4.516.470.219   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 539.663.690     | 820.218.002     | 2.379.674.332                     | 4.503.762.567   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 26          | 1.713.475.962   | 1.159.902.263   | 3.451.241.074                     | 2.619.438.393   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 27          | 21.346.506.773  | 18.200.363.118  | 46.908.717.653                    | 41.945.639.141  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 16.436.040.557  | 17.501.330.049  | 81.434.432.224                    | 68.817.933.798  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 866.773.441     | 33.283.363      | 1.003.368.150                     | 162.037.895     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 116.081.065     | 6.315.401       | 227.344.671                       | 551.748.408     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 750.692.376     | 26.967.962      | 776.023.479                       | (389.710.513)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 17.186.732.933  | 17.528.298.011  | 82.210.455.703                    | 68.428.223.285  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | 3.713.419.106   | 3.313.684.078   | 16.718.163.660                    | 13.507.515.333  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -               | -               | -                                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 13.473.313.827  | 14.214.613.933  | 65.492.292.043                    | 54.920.707.952  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 20(a)       | 898             | 909             | 3.506                             | 3.625           |

Người lập biểu

Anh Huy

Đình Anh Huy

Kế toán trưởng

N.V. HUU

Nguyễn Văn Hưu

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Tân Lê Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Địa chỉ: Số 7/20, đường ĐT 743, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN                                | 100   |             | 168.169.504.471 | 125.269.370.459 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110   | 3           | 90.088.675.948  | 48.651.413.126  |
| 1. Tiền                                             | 111   |             | 15.088.675.948  | 23.651.413.126  |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112   |             | 75.000.000.000  | 25.000.000.000  |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                       | 120   |             | -               | -               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121   |             | -               | -               |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122   |             | -               | -               |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123   |             | -               | -               |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130   |             | 78.080.828.523  | 76.308.694.188  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131   | 5           | 56.276.431.905  | 55.006.965.352  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132   | 6           | 1.303.887.402   | 433.606.936     |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133   |             | -               | -               |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134   |             | -               | -               |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135   |             | -               | -               |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136   | 7(a)        | 22.384.861.853  | 27.328.700.696  |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137   | 8           | (1.884.352.637) | (6.460.578.796) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139   |             | -               | -               |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140   |             | -               | -               |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141   |             | -               | -               |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149   |             | -               | -               |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 150   |             | -               | 309.263.145     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151   | 9(a)        | -               | 309.263.145     |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152   |             | -               | -               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153   | 12(b)       | -               | -               |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154   |             | -               | -               |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155   |             | -               | -               |

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>355.576.236.789</b> | <b>334.804.212.337</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>25.631.626.804</b>  | <b>26.849.559.971</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 7(b)        | 25.631.626.804         | 26.849.559.971         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>125.504.196.646</b> | <b>134.919.724.098</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 10(a)       | 125.504.196.646        | 134.919.724.098        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 460.532.137.034        | 435.492.787.818        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (335.027.940.388)      | (300.573.063.720)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 10(b)       | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 5.451.521.818          | 5.451.521.818          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (5.451.521.818)        | (5.451.521.818)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>4</b>    | <b>18.847.773.081</b>  | <b>18.847.773.081</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 12.391.312.981         | 12.391.312.981         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 6.456.460.100          | 6.456.460.100          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>185.592.640.258</b> | <b>154.187.155.187</b> |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 9(b)        | 185.592.640.258        | 154.187.155.187        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>523.745.741.260</b> | <b>460.073.582.796</b> |

2019  
 3  
 4  
 5  
 6  
 7  
 8  
 9  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50  
 51  
 52  
 53  
 54  
 55  
 56  
 57  
 58  
 59  
 60  
 61  
 62  
 63  
 64  
 65  
 66  
 67  
 68  
 69  
 70  
 71  
 72  
 73  
 74  
 75  
 76  
 77  
 78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100  
 101  
 102  
 103  
 104  
 105  
 106  
 107  
 108  
 109  
 110  
 111  
 112  
 113  
 114  
 115  
 116  
 117  
 118  
 119  
 120  
 121  
 122  
 123  
 124  
 125  
 126  
 127  
 128  
 129  
 130  
 131  
 132  
 133  
 134  
 135  
 136  
 137  
 138  
 139  
 140  
 141  
 142  
 143  
 144  
 145  
 146  
 147  
 148  
 149  
 150  
 151  
 152  
 153  
 154  
 155  
 156  
 157  
 158  
 159  
 160  
 161  
 162  
 163  
 164  
 165  
 166  
 167  
 168  
 169  
 170  
 171  
 172  
 173  
 174  
 175  
 176  
 177  
 178  
 179  
 180  
 181  
 182  
 183  
 184  
 185  
 186  
 187  
 188  
 189  
 190  
 191  
 192  
 193  
 194  
 195  
 196  
 197  
 198  
 199  
 200  
 201  
 202  
 203  
 204  
 205  
 206  
 207  
 208  
 209  
 210  
 211  
 212  
 213  
 214  
 215  
 216  
 217  
 218  
 219  
 220  
 221  
 222  
 223  
 224  
 225  
 226  
 227  
 228  
 229  
 230  
 231  
 232  
 233  
 234  
 235  
 236  
 237  
 238  
 239  
 240  
 241  
 242  
 243  
 244  
 245  
 246  
 247  
 248  
 249  
 250  
 251  
 252  
 253  
 254  
 255  
 256  
 257  
 258  
 259  
 260  
 261  
 262  
 263  
 264  
 265  
 266  
 267  
 268  
 269  
 270  
 271  
 272  
 273  
 274  
 275  
 276  
 277  
 278  
 279  
 280  
 281  
 282  
 283  
 284  
 285  
 286  
 287  
 288  
 289  
 290  
 291  
 292  
 293  
 294  
 295  
 296  
 297  
 298  
 299  
 300  
 301  
 302  
 303  
 304  
 305  
 306  
 307  
 308  
 309  
 310  
 311  
 312  
 313  
 314  
 315  
 316  
 317  
 318  
 319  
 320  
 321  
 322  
 323  
 324  
 325  
 326  
 327  
 328  
 329  
 330  
 331  
 332  
 333  
 334  
 335  
 336  
 337  
 338  
 339  
 340  
 341  
 342  
 343  
 344  
 345  
 346  
 347  
 348  
 349  
 350  
 351  
 352  
 353  
 354  
 355  
 356  
 357  
 358  
 359  
 360  
 361  
 362  
 363  
 364  
 365  
 366  
 367  
 368  
 369  
 370  
 371  
 372  
 373  
 374  
 375  
 376  
 377  
 378  
 379  
 380  
 381  
 382  
 383  
 384  
 385  
 386  
 387  
 388  
 389  
 390  
 391  
 392  
 393  
 394  
 395  
 396  
 397  
 398  
 399  
 400  
 401  
 402  
 403  
 404  
 405  
 406  
 407  
 408  
 409  
 410  
 411  
 412  
 413  
 414  
 415  
 416  
 417  
 418  
 419  
 420  
 421  
 422  
 423  
 424  
 425  
 426  
 427  
 428  
 429  
 430  
 431  
 432  
 433  
 434  
 435  
 436  
 437  
 438  
 439  
 440  
 441  
 442  
 443  
 444  
 445  
 446  
 447  
 448  
 449  
 450  
 451  
 452  
 453  
 454  
 455  
 456  
 457  
 458  
 459  
 460  
 461  
 462  
 463  
 464  
 465  
 466  
 467  
 468  
 469  
 470  
 471  
 472  
 473  
 474  
 475  
 476  
 477  
 478  
 479  
 480  
 481  
 482  
 483  
 484  
 485  
 486  
 487  
 488  
 489  
 490  
 491  
 492  
 493  
 494  
 495  
 496  
 497  
 498  
 499  
 500  
 501  
 502  
 503  
 504  
 505  
 506  
 507  
 508  
 509  
 510  
 511  
 512  
 513  
 514  
 515  
 516  
 517  
 518  
 519  
 520  
 521  
 522  
 523  
 524  
 525  
 526  
 527  
 528  
 529  
 530  
 531  
 532  
 533  
 534  
 535  
 536  
 537  
 538  
 539  
 540  
 541  
 542  
 543  
 544  
 545  
 546  
 547  
 548  
 549  
 550  
 551  
 552  
 553  
 554  
 555  
 556  
 557  
 558  
 559  
 560  
 561  
 562  
 563  
 564  
 565  
 566  
 567  
 568  
 569  
 570  
 571  
 572  
 573  
 574  
 575  
 576  
 577  
 578  
 579  
 580  
 581  
 582  
 583  
 584  
 585  
 586  
 587  
 588  
 589  
 590  
 591  
 592  
 593  
 594  
 595  
 596  
 597  
 598  
 599  
 600  
 601  
 602  
 603  
 604  
 605  
 606  
 607  
 608  
 609  
 610  
 611  
 612  
 613  
 614  
 615  
 616  
 617  
 618  
 619  
 620  
 621  
 622  
 623  
 624  
 625  
 626  
 627  
 628  
 629  
 630  
 631  
 632  
 633  
 634  
 635  
 636  
 637  
 638  
 639  
 640  
 641  
 642  
 643  
 644  
 645  
 646  
 647  
 648  
 649  
 650  
 651  
 652  
 653  
 654  
 655  
 656  
 657  
 658  
 659  
 660  
 661  
 662  
 663  
 664  
 665  
 666  
 667  
 668  
 669  
 670  
 671  
 672  
 673  
 674  
 675  
 676  
 677  
 678  
 679  
 680  
 681  
 682  
 683  
 684  
 685  
 686  
 687  
 688  
 689  
 690  
 691  
 692  
 693  
 694  
 695  
 696  
 697  
 698  
 699  
 700  
 701  
 702  
 703  
 704  
 705  
 706  
 707  
 708  
 709  
 710  
 711  
 712  
 713  
 714  
 715  
 716  
 717  
 718  
 719  
 720  
 721  
 722  
 723  
 724  
 725  
 726  
 727  
 728  
 729  
 730  
 731  
 732  
 733  
 734  
 735  
 736  
 737  
 738  
 739  
 740  
 741  
 742  
 743  
 744  
 745  
 746  
 747  
 748  
 749  
 750  
 751  
 752  
 753  
 754  
 755  
 756  
 757  
 758  
 759  
 760  
 761  
 762  
 763  
 764  
 765  
 766  
 767  
 768  
 769  
 770  
 771  
 772  
 773  
 774  
 775  
 776  
 777  
 778  
 779  
 780  
 781  
 782  
 783  
 784  
 785  
 786  
 787  
 788  
 789  
 790  
 791  
 792  
 793  
 794  
 795  
 796  
 797  
 798  
 799  
 800  
 801  
 802  
 803  
 804  
 805  
 806  
 807  
 808  
 809  
 810  
 811  
 812  
 813  
 814  
 815  
 816  
 817  
 818  
 819  
 820  
 821  
 822  
 823  
 824  
 825  
 826  
 827  
 828  
 829  
 830  
 831  
 832  
 833  
 834  
 835  
 836  
 837  
 838  
 839  
 840  
 841  
 842  
 843  
 844  
 845  
 846  
 847  
 848  
 849  
 850  
 851  
 852  
 853  
 854  
 855  
 856  
 857  
 858  
 859  
 860  
 861  
 862  
 863  
 864  
 865  
 866  
 867  
 868  
 869  
 870  
 871  
 872  
 873  
 874  
 875  
 876  
 877  
 878  
 879  
 880  
 881  
 882  
 883  
 884  
 885  
 886  
 887  
 888  
 889  
 890  
 891  
 892  
 893  
 894  
 895  
 896  
 897  
 898  
 899  
 900  
 901  
 902  
 903  
 904  
 905  
 906  
 907  
 908  
 909  
 910  
 911  
 912  
 913  
 914  
 915  
 916  
 917  
 918  
 919  
 920  
 921  
 922  
 923  
 924  
 925  
 926  
 927  
 928  
 929  
 930  
 931  
 932  
 933  
 934  
 935  
 936  
 937  
 938  
 939  
 940  
 941  
 942  
 943  
 944  
 945  
 946  
 947  
 948  
 949  
 950  
 951  
 952  
 953  
 954  
 955  
 956  
 957  
 958  
 959  
 960  
 961  
 962  
 963  
 964  
 965  
 966  
 967  
 968  
 969  
 970  
 971  
 972  
 973  
 974  
 975  
 976  
 977  
 978  
 979  
 980  
 981  
 982  
 983  
 984  
 985  
 986  
 987  
 988  
 989  
 990  
 991  
 992  
 993  
 994  
 995  
 996  
 997  
 998  
 999  
 1000  
 1001  
 1002  
 1003  
 1004  
 1005  
 1006  
 1007  
 1008  
 1009  
 1010  
 1011  
 1012  
 1013  
 1014  
 1015  
 1016  
 1017  
 1018  
 1019  
 1020  
 1021  
 1022  
 1023  
 1024  
 1025  
 1026  
 1027  
 1028  
 1029  
 1030  
 1031  
 1032  
 1033  
 1034  
 1035  
 1036  
 1037  
 1038  
 1039  
 1040  
 1041  
 1042  
 1043  
 1044  
 1045  
 1046  
 1047  
 1048  
 1049  
 1050  
 1051  
 1052  
 1053  
 1054  
 1055  
 1056  
 1057  
 1058  
 1059  
 1060  
 1061  
 1062  
 1063  
 1064  
 1065  
 1066  
 1067  
 1068  
 1069  
 1070  
 1071  
 1072  
 1073  
 1074  
 1075  
 1076  
 1077  
 1078  
 1079  
 1080  
 1081  
 1082  
 1083  
 1084  
 1085  
 1086  
 1087  
 1088  
 1089  
 1090  
 1091  
 1092  
 1093  
 1094  
 1095  
 1096  
 1097  
 1098  
 1099  
 1100  
 1101  
 1102  
 1103  
 1104  
 1105  
 1106  
 1107  
 1108  
 1109  
 1110  
 1111  
 1112  
 1113  
 1114  
 1115  
 1116  
 1117  
 1118  
 1119  
 1120  
 1121  
 1122  
 1123  
 1124  
 1125  
 1126  
 1127  
 1128  
 1129  
 1130  
 1131  
 1132  
 1133  
 1134  
 1135  
 1136  
 1137  
 1138  
 1139  
 1140  
 1141  
 1142  
 1143  
 1144  
 1145  
 1146  
 1147  
 1148  
 1149  
 1150  
 1151  
 1152  
 1153  
 1154  
 1155  
 1156  
 1157  
 1158  
 1159  
 1160  
 1161  
 1162  
 1163  
 1164  
 1165  
 1166  
 1167  
 1168  
 1169  
 1170  
 1171  
 1172  
 1173  
 1174  
 1175  
 1176  
 1177  
 1178  
 1179  
 1180  
 1181  
 1182  
 1183  
 1184  
 1185  
 1186  
 1187  
 1188  
 1189  
 1190  
 1191  
 1192  
 1193  
 1194  
 1195  
 1196  
 1197  
 1198  
 1199  
 1200  
 1201  
 1202  
 1203  
 1204  
 1205  
 1206  
 1207  
 1208  
 1209  
 1210  
 1211  
 1212  
 1213  
 1214  
 1215  
 1216  
 1217  
 1218  
 1219  
 1220  
 1221  
 1222  
 1223  
 1224  
 1225  
 1226  
 1227  
 1228  
 1229  
 1230  
 1231  
 1232  
 123

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>285.971.871.746</b> | <b>247.506.508.013</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>183.003.635.525</b> | <b>126.579.898.131</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 11          | 57.027.188.233         | 40.386.685.959         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 34.773.417             | 8.888.892              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 12(a)       | 4.768.519.112          | 3.844.428.267          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | 13          | 26.034.619.314         | 12.294.225.007         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 14          | 53.008.851.731         | 38.724.421.284         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 814.320.000            | 1.319.760.000          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 15(a)       | 14.401.249.689         | 6.038.881.405          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 16(a)       | 21.292.000.000         | 19.520.000.000         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 66.355.000             | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 17          | 5.555.759.029          | 4.442.607.317          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>102.968.236.221</b> | <b>120.926.609.882</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | 15(b)       | 90.168.434.066         | 96.504.704.403         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 16(b)       | 11.553.438.302         | 24.421.905.479         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 1.246.363.853          | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>237.773.869.514</b> | <b>212.567.074.783</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>237.773.869.514</b> | <b>212.567.074.783</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | 18          | 150.084.920.000        | 120.086.720.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 150.084.920.000        | 120.086.720.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        | 19          | 52.565.109.263         | 65.426.863.060         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 35.123.840.251         | 27.053.491.723         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | -                      | -                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 35.123.840.251         | 27.053.491.723         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>523.745.741.260</b> | <b>460.073.582.796</b> |

Người lập biểu



Đinh Anh Huy

Kế toán trưởng

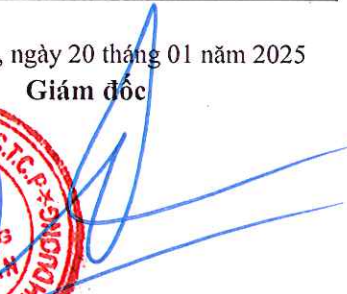


Nguyễn Văn Hựu

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



  
Trần Trí Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Địa chỉ: Số 7/20, đường ĐT 743, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                                                 |       |             | Năm nay                           | Năm trước (*)         |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                      |       |             |                                   |                       |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     | 01    |             | 470.530.569.983                   | 410.032.176.082       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02    |             | (279.896.913.830)                 | (273.682.469.439)     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              | 03    |             | (45.192.967.148)                  | (43.642.637.405)      |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                         | 04    |             | (2.396.336.038)                   | (4.553.668.258)       |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                                      | 05    |             | (14.683.460.276)                  | (11.773.246.254)      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 06    |             | 52.310.828.493                    | 31.431.783.239        |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 07    |             | (83.651.450.777)                  | (66.544.686.042)      |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                            | 20    |             | <i>97.020.270.407</i>             | <i>41.267.251.923</i> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                         |       |             |                                   |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21    |             | (20.586.277.915)                  | (1.408.323.000)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22    |             | -                                 | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    |             | -                                 | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24    |             | -                                 | -                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25    |             | -                                 | -                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26    |             | -                                 | -                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    |             | 3.712.702.975                     | 3.016.893.968         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                | 30    |             | <i>(16.873.574.940)</i>           | <i>1.608.570.968</i>  |

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                 |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                                   | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                                   | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 8.866.532.823                     |                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (19.963.000.000)                  | (19.520.000.000)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                                 | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (27.619.945.600)                  | (30.609.424.360)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | <i>40</i> |             | <i>(38.716.412.777)</i>           | <i>(50.129.424.360)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50        |             | 41.430.282.690                    | (7.253.601.469)         |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60        | V.1         | 48.651.413.126                    | 55.759.934.993          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 6.980.132                         | 145.079.602             |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70        | V.1         | 90.088.675.948                    | 48.651.413.126          |

Người lập biểu

Đinh Anh Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hựu

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Trần Trí Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 24 tháng 04 năm 2020.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là IST từ ngày 5 tháng 1 năm 2017.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cho thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

| Tên                                                | Hoạt động chính          | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động                                                   | 31.12.2024     |                    | 31.12.2023     |                    |
|----------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
|                                                    |                          |                                                                                    | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương       | Dịch vụ vận tải, kho bãi | Đường ĐT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hóa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương | 36%            | 36%                | 36%            | 36%                |
| Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam | Dịch vụ vận tải, kho bãi | Số 101 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh       | 20%            | 20%                | 20%            | 20%                |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 162 cán bộ công nhân viên và 6 người quản lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 159 cán bộ công nhân viên và 6 người quản lý).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính năm 2024**

Báo cáo tài chính năm 2024 đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2024. Báo cáo tài chính năm 2024 được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính năm 2024 kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính năm 2024, kết quả kinh doanh năm 2024 và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2024 theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán năm 2024 lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán năm 2024. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán năm 2024 được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.6 Đầu tư tài chính**

#### **(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ 9 tháng.

#### **(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ 9 tháng.

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 -15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 - 8 năm |
| Máy móc thiết bị                | 3 - 8 năm |
| Thiết bị quản lý                | 2 - 5 năm |
| TSCĐ khác                       | 5 năm     |
| Phần mềm                        | 2 - 5 năm |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 .

**2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán 9 tháng đầu năm căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán năm 2024 tới ngày đến hạn thanh toán.

## 2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán 9 tháng đầu năm căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán năm 2024 tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm khi phát sinh.

## 2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

## 2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh năm 2024 sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### **2.17 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính năm mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

#### **(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

#### **(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

### **2.18 Ghi nhận doanh thu**

#### **(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán năm 2024; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

### **2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

### **2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### **2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán năm 2024.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt

bao gồm Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính năm 2024 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2024 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ 9 tháng cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | 31.12.2024<br>VND     | 31.12.2023<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 12.203.808            | 292.404.925           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 15.076.472.140        | 23.359.008.201        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 75.000.000.000        | 25.000.000.000        |
|                                | <u>90.088.675.948</u> | <u>48.651.413.126</u> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm tới 4,6%/năm (tại ngày 31.12.2023 lãi suất từ 3%/năm tới 3,35%/năm)



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                  | 31.12.2024<br>VND     | 31.12.2023<br>VND     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba                                       |                       |                       |
| Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam           | 8.020.316.223         | 14.630.714.645        |
| Công ty Cổ phần Thành Thành Công-Biên Hòa        | 436.125.492           | 661.837.222           |
| Công ty Cổ phần Marico South East Asia           | 6.517.185.682         | 2.209.555.239         |
| Công ty TNHH Dịch vụ chuỗi cung ứng DHL Việt Nam | 4.944.590.442         | 3.109.800.581         |
| Công ty CP Mondelez Kinh đô Việt Nam             | 8.071.001.872         | 5.560.249.259         |
| Công ty TNHH Fes (Việt Nam)                      | 2.853.384.558         | 2.404.499.178         |
| Khác                                             | 22.922.511.164        | 20.442.563.305        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))                | 2.511.316.472         | 5.987.745.923         |
|                                                  | <u>56.276.431.905</u> | <u>55.006.965.352</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.884.352.637 Đồng và 3.094.136.011 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                | 31.12.2024<br>VND    | 31.12.2023<br>VND  |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT. | 1.097.852.973        | -                  |
| Công ty TNHH TMDV Sàn đẹp      | -                    | 163.838.320        |
| Khác                           | 206.034.429          | 210.563.787        |
|                                | <u>1.303.887.402</u> | <u>433.606.936</u> |

**7 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

|                                               | 31.12.2024<br>VND     | 31.12.2023<br>VND     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ký quỹ, ký cược                               | 498.100.000           | 4.270.826.400         |
| Tạm ứng cho nhân viên                         | 2.121.460.794         | 1.452.200.594         |
| Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 28(b)) | 13.152.527.174        | 17.298.884.137        |
| Khác                                          | 6.612.773.885         | 4.306.789.565         |
|                                               | <u>22.384.861.853</u> | <u>27.328.700.696</u> |

**7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

|                                               | 31.12.2024<br>VND     | 31.12.2023<br>VND     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ký quỹ, ký cược                               | 2.400.000.000         | 1.600.000.000         |
| Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 28(b)) | 23.231.626.804        | 25.249.559.971        |
| - <i>Vốn góp BCC bãi IDI (*)</i>              | 1.231.626.804         | 1.512.730.632         |
| - <i>Vốn góp BCC kho số 21 (**)</i>           | -                     | 1.736.829.339         |
| - <i>Ký quỹ, ký cược cho BCC</i>              | 22.000.000.000        | 22.000.000.000        |
|                                               | <u>25.631.626.804</u> | <u>26.849.559.971</u> |

(\*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác bãi container. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 10 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

(\*\*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch biển Tân Cảng với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác kho số 21. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 49 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

|                                                                               | 31.12.2024           |                                  |                      | Thời gian<br>quá hạn |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                               | Giá trị gốc<br>VND   | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND      |                      |
| Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của<br>khách hàng quá hạn thanh toán |                      |                                  |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển<br>Logistics Toàn Cầu            | 1.435.552.637        | -                                | 1.435.552.637        | Trên 3 năm           |
| Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics                                           | 448.800.000          | -                                | 448.800.000          | Trên 3 năm           |
|                                                                               | <u>1.884.352.637</u> | <u>-</u>                         | <u>1.884.352.637</u> |                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**8 NỢ KHÓ ĐÒI (tiếp theo)**

|                                                                                       | <b>31.12.2023</b>          |                                           |                         | <b>Thời gian<br/>quá hạn</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|
|                                                                                       | <b>Giá trị gốc<br/>VND</b> | <b>Giá trị có thể<br/>thu hồi<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |                              |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của<br/>khách hàng quá hạn thanh toán</b> |                            |                                           |                         |                              |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam                                            | 1.209.783.374              | 426.283.615                               | 783.499.759             | Từ 1 đến 3 năm               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển<br>Logistics Toàn Cầu                    | 1.435.552.637              | -                                         | 1.435.552.637           | Trên 3 năm                   |
| Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics                                                   | 448.800.000                | -                                         | 448.800.000             | Trên 3 năm                   |
|                                                                                       | <u>3.094.136.011</u>       | <u>426.283.615</u>                        | <u>2.667.852.396</u>    |                              |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác<br/>quá hạn thanh toán</b>           |                            |                                           |                         |                              |
| Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội                                              | 3.792.726.400              | -                                         | 3.792.726.400           | Trên 3 năm                   |
|                                                                                       | <u>3.792.726.400</u>       | <u>-</u>                                  | <u>3.792.726.400</u>    |                              |

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

|                                | 31.12.2024<br>VND | 31.12.2023<br>VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Renovation and insurance costs | -                 | 309.263.145       |

**(b) Dài hạn**

|                                | 31.12.2024<br>VND      | 31.12.2023<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*) | 171.075.724.971        | 142.520.011.387        |
| Chi phí cải tạo                | 14.516.915.287         | 11.667.143.800         |
|                                | <u>185.592.640.258</u> | <u>154.187.155.187</u> |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

|                      | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31.12.2024<br>VND | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31.12.2023<br>VND |
|----------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm     | 154.187.155.187                                  | 118.964.297.803                                  |
| Tăng                 | 55.591.899.429                                   | 43.495.780.434                                   |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (24.186.414.358)                                 | (8.272.923.050)                                  |
| Số dư cuối kỳ/năm    | <u>185.592.640.258</u>                           | <u>154.187.155.187</u>                           |

(\*) Đây là khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn tại phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 532/TCT-KHKD ngày 1 tháng 6 năm 2016 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2064 và thời hạn thanh toán khoản tiền thuê này là trong vòng 10 năm kể từ năm 2017 đến năm 2026.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

|                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-----------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|-------------|------------------|
| Nguyên giá      | 393.619.515.929                  | 18.331.125.074             | 9.907.460.070                                | 13.411.686.745             | 223.000.000 | 435.492.787.818  |
|                 | 16.312.838.236                   | 5.384.553.182              | 2.728.308.303                                | 613.649.495                | -           | 25.039.349.216   |
|                 | 409.932.354.165                  | 23.715.678.256             | 12.635.768.373                               | 14.025.336.240             | 223.000.000 | 460.532.137.034  |
| Khấu hao lũy kế | 264.439.075.245                  | 14.915.454.349             | 8.789.015.624                                | 12.206.518.502             | 223.000.000 | 300.573.063.720  |
|                 | 31.619.572.913                   | 771.546.481                | 1.152.699.824                                | 911.057.450                | -           | 34.454.876.668   |
|                 | 296.058.648.158                  | 15.687.000.830             | 9.941.715.448                                | 13.117.575.952             | 223.000.000 | 335.027.940.388  |
| Giá trị còn lại | 129.180.440.684                  | 3.415.670.725              | 1.118.444.446                                | 1.205.168.243              | -           | 134.919.724.098  |
|                 | 113.873.706.007                  | 8.028.677.426              | 2.694.052.925                                | 907.760.288                | -           | 125.504.196.646  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 79.100.032.709 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 97.347.976.469 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 80.779.286.185 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 41.608.489.696 Đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN****Mẫu số B 09a – DN****10 TSCĐ (tiếp theo)****(b) TSCĐ vô hình****Phần mềm  
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.451.521.818**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

5.451.521.818

Khấu hao trong năm

-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.451.521.818**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.451.521.818 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.451.521.818 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÔNG THÀNH

Mẫu số B 09a – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                     | 31.12.2024     |                                 | 31.12.2023     |                                 |
|-----------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
|                                                     | Giá trị<br>VND | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| Bên thứ ba                                          |                |                                 |                |                                 |
| Công ty Cổ Phần ITL Logistics                       | 1.620.048.400  | 1.620.048.400                   | 4.190.696.925  | 4.190.696.925                   |
| Công ty TNHH Cơ Khí Việt                            | 3.415.335.000  | 3.415.335.000                   | 2.423.587.000  | 2.423.587.000                   |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Khánh Hà    | 121.562.675    | 121.562.675                     | 169.133.572    | 169.133.572                     |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hoàng Lương Sơn            | 1.691.850.501  | 1.691.850.501                   | 1.499.729.564  | 1.499.729.564                   |
| Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Vận Tải Minh Phát | -              | -                               | 14.623.200     | 14.623.200                      |
| Công ty Cổ phần Kho bãi Trung Thành                 | 1.410.307.581  | 1.410.307.581                   | 1.358.662.846  | 1.358.662.846                   |
| Khác                                                | 30.545.406.738 | 30.545.406.738                  | 12.646.489.473 | 12.646.489.473                  |
| Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))                   | 18.222.677.338 | 18.222.677.338                  | 18.083.763.379 | 18.083.763.379                  |
|                                                     | 57.027.188.233 | 57.027.188.233                  | 40.386.685.959 | 40.386.685.959                  |



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09a – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

| (a) | Phải nộp                 | Tại ngày<br>1.1.2024 | Số phải nộp/<br>(phải thu) trong<br>kỳ | Cán trừ trong năm       | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Phân loại lại | Tại ngày<br>31.12.2024 |
|-----|--------------------------|----------------------|----------------------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|
|     |                          | VND                  | VND                                    | VND                     | VND                        | VND           | VND                    |
| (a) | Thuế GTGT                | 344.134.356          | 35.770.297.134                         | (24.775.530.164)        | (11.085.459.515)           | -             | 253.441.811            |
|     | Thuế TNDN                | 3.022.247.757        | 15.739.697.764                         | -                       | (14.683.460.276)           | -             | 4.078.485.245          |
|     | Thuế thu nhập<br>cá nhân | 478.046.154          | 3.481.792.822                          | -                       | (3.523.246.920)            | -             | 436.592.056            |
|     | Lệ phí môn bài           | -                    | 3.000.000                              | -                       | (3.000.000)                | -             | -                      |
|     | Khác                     | -                    | 80.449.560                             | -                       | (80.449.560)               | -             | -                      |
|     |                          | <u>3.844.428.267</u> | <u>55.075.237.280</u>                  | <u>(24.775.530.164)</u> | <u>(29.375.616.271)</u>    | <u>-</u>      | <u>4.768.519.112</u>   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

**13 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                       | 31.12.2024<br>VND     | 31.12.2023<br>VND     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 28(b)) (*) | 44.908.069.094        | 36.583.254.927        |
| - Chi phí sử dụng đất (*)             | 44.908.069.094        | 36.583.254.927        |
| - Chi phí thuê phương tiện sản xuất   | -                     | -                     |
| Chi phí mua ngoài                     | 6.998.540.402         | 1.771.114.116         |
| Chi phí dịch vụ vận chuyển            | 1.067.618.320         | 318.766.620           |
| Chi phí lãi vay                       | 34.623.915            | 51.285.621            |
|                                       | <u>53.008.851.731</u> | <u>38.724.421.284</u> |

(\*) Đây là khoản chi phí sử dụng đất ước tính phải trả tăng thêm được Công ty trích lập theo Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Thông tư số 58/2021/TT-BQP ngày 7/6/2021 về việc thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an sinh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế và Công văn số 1707/BQP-Kte ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn xác định tiền sử dụng đất quốc phòng. Trong năm tài chính, Công ty sẽ chi trả khoản chi phí sử dụng đất theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn căn cứ theo Hợp đồng số 11456/HĐSDĐQP ngày 30 tháng 12 năm 2014. Đơn giá thuê được điều chỉnh 5 năm một lần, lần điều chỉnh đơn giá gần nhất là năm 2018.

**15 PHẢI TRẢ KHÁC****(a) Ngắn hạn**

|                                                      | 31.12.2024<br>VND     | 31.12.2023<br>VND    |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược                                 | 10.709.192.000        | 2.341.678.151        |
| Chi hộ                                               | 2.050.747.712         | 2.680.025.180        |
| Kinh phí công đoàn                                   | 658.255.692           | 448.877.050          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 983.054.285           | 468.366.004          |
| Khác                                                 | -                     | 99.935.020           |
|                                                      | <u>14.401.249.689</u> | <u>6.038.881.405</u> |

**(b) Dài hạn**

|                                                  | 31.12.2024<br>VND     | 31.12.2023<br>VND     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược cho các hợp đồng thuê kho   |                       |                       |
| Công ty TNHH ITL Bình Dương                      | 35.833.333.356        | 38.333.333.352        |
| Công ty TNHH Logitem Việt Nam                    | 27.407.600.710        | 27.407.600.710        |
| Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam | 22.000.000.000        | 22.000.000.000        |
| Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam           | -                     | 6.420.612.000         |
| Liên Hiệp HTX Thương mại TP Hồ Chí Minh          | 4.680.000.000         | -                     |
| Khác                                             | 247.500.000           | 2.343.158.341         |
|                                                  | <u>90.168.434.066</u> | <u>96.504.704.403</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÔNG THẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**16 VAY**

**(a) Ngắn hạn**

Nợ dài hạn đến hạn trả  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam -  
Chi nhánh Bình Dương

| Tại ngày<br>1.1.2024<br>VND | Tăng<br>VND    | Giảm<br>VND      | Tại ngày<br>31.12.2024<br>VND |
|-----------------------------|----------------|------------------|-------------------------------|
| 19.520.000.000              | 21.735.000.000 | (19.963.000.000) | 21.292.000.000                |

**(b) Dài hạn**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam -  
Chi nhánh Bình Dương (\*)  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam -  
Chi nhánh Bình Dương (\*\*)

| Tại ngày<br>1.1.2024<br>VND | Tăng<br>VND   | Giảm<br>VND      | Tại ngày<br>31.12.2024<br>VND |
|-----------------------------|---------------|------------------|-------------------------------|
| 24.421.905.479              | -             | (19.520.000.000) | 4.901.905.479                 |
| -                           | 8.866.532.823 | (2.215.000.000)  | 6.651.532.823                 |

**16 VAY (tiếp theo)**

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                      | 31.12.2024<br>VND     | 31.12.2023<br>VND     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trên 1 năm đến 2 năm | 6.673.905.479         | 19.520.000.000        |
| Trên 2 năm           | 4.879.532.823         | 4.901.905.479         |
|                      | <u>11.553.438.302</u> | <u>24.421.905.479</u> |

(\*) Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 016D18 ngày 27 tháng 12 năm 2018 (Kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 041K18 ngày 29 tháng 07 năm 2018) cho vay thanh toán tiền xây dựng dự án kho phục vụ khách hàng Công ty Cổ phần giao nhận và vận chuyển Indo Trần ("ITL"). Thời hạn của khoản vay là 84 tháng, lãi suất cho vay dài hạn cố định trong năm thứ nhất kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,1%, kể từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất cho vay dài hạn điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất của khoản vay trong Quý 4 năm 2024 là 6,9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp: (i) Quyền khai thác và các quyền tài sản khác đối với toàn bộ tài sản thuộc Dự án; (ii) Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thuê thành lập trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với ITL; Thỏa thuận chuyển giao hợp đồng giữa ITL, Công ty TNHH ITL Bình Dương; Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác điều hành trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với Công ty TNHH ITL Bình Dương; (iii) Toàn bộ thiết bị, tường bao, cột kèo, mái tôn và các kết cấu khác thuộc Dự án.

(\*\*) Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn ngày 05 tháng 06 năm 2024 (Kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 035K23-ICD ngày 14 tháng 07 năm 2023) cho vay thanh toán tiền dự án đầu tư "Mở rộng kho hàng số 07 và 08" theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 1503/HĐXD/2024/ST-AC ngày 15/03/2023 ký giữa Công ty CP ICD Tân Cảng Sóng Thần và Công ty TNHH Sản xuất xây dựng thương mại Đại Á Châu. Số tiền cho vay tối đa là 10.418.000.000 đồng, thời hạn của khoản vay là 60 tháng, lãi suất cho vay dài hạn cố định trong năm thứ nhất kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 5%, kể từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất cho vay dài hạn điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tính đến 31/12/2024, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương đã giải ngân 2 đợt với tổng số tiền là 8.866.532.823 đồng. Lãi suất của khoản vay trong Quý 4 năm 2024 là 5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ dự án đầu tư "Mở rộng kho hàng số 07 và số 08" với giá trị định giá là 14.883 triệu đồng (không bao gồm thuế GTGT)

**17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2024 như sau:

|               | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|---------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ  | 4.442.607.317        | 3.155.133.524        |
| Tăng          | 14.489.000.000       | 11.419.808.261       |
| Giảm          | (13.375.848.288)     | (10.132.334.468)     |
| Số dư cuối kỳ | <u>5.555.759.029</u> | <u>4.442.607.317</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

Mẫu số B 09a – DN

**18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | 31.12.2024            |                    | 31.12.2023            |                    |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                                 | Cổ phiếu<br>phổ thông | Cổ phiếu<br>ưu đãi | Cổ phiếu<br>phổ thông | Cổ phiếu<br>ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 15.008.492            | -                  | 12.008.672            | -                  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 15.008.492            | -                  | 12.008.672            | -                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.008.492            | -                  | 12.008.672            | -                  |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                      | 31.12.2024            |     | 31.12.2023            |     |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----|-----------------------|-----|
|                                                      | Cổ phiếu<br>phổ thông | %   | Cổ phiếu<br>phổ thông | %   |
| Công ty TNHH MTV Tổng<br>Công ty Tân Cảng Sài<br>Gòn | 76.544.200.000        | 51  | 61.244.230.000        | 51  |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu                      | 54.409.050.000        | 36  | 43.533.550.000        | 36  |
| Khác                                                 | 19.131.670.000        | 13  | 15.308.940.000        | 13  |
| Tổng cộng                                            | 150.084.920.000       | 100 | 120.086.720.000       | 100 |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                                  | Số cổ phiếu | Cổ phiếu<br>phổ thông<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|----------------------------------|-------------|------------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024      | 12.008.672  | 120.086.720.000              | 120.086.720.000  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm<br>2024 | 12.008.672  | 120.086.720.000              | 120.086.720.000  |
| Phát hành thêm                   | 2.999.820   | 29.998.200.000               | 29.998.200.000   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024    | 15.008.492  | 150.084.920.000              | 150.084.920.000  |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư và phát triển<br>VND    | LNST chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023    | 120.086.720.000               | 46.351.313.445                     | 33.401.987.499             | 199.840.020.944  |
| Lợi nhuận thuần trong năm      |                               | -                                  | 54.920.707.952             | 54.920.707.952   |
| Chia cổ tức                    |                               | -                                  | (30.773.845.852)           | (30.773.845.852) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển    |                               | 19.075.549.615                     | (19.075.549.615)           | -                |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi |                               | -                                  | (11.419.808.261)           | (11.419.808.261) |
|                                | 120.086.720.000               | 65.426.863.060<br>(29.998.200.000) | 27.053.491.723             | 212.567.074.783  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  | 29.998.200.000                | -                                  | -                          | -                |
| Tăng vốn điều lệ               | -                             | -                                  | 65.492.292.043             | 65.492.292.043   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ       | -                             | -                                  | (27.619.945.600)           | (27.619.945.600) |
| Chia cổ tức                    | -                             | 17.489.396.237                     | (17.489.396.237)           | -                |
| Trích quỹ đầu tư phát triển    | -                             | -                                  | (12.665.551.712)           | (12.665.551.712) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                             | -                                  | -                          | -                |
|                                | 150.084.920.000               | 52.918.059.297                     | 34.770.890.217             | 237.773.869.514  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  |                               |                                    |                            |                  |



**20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|                                                                | 31.12.2024            | 31.12.2023            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế<br>TNDN (VND)                               | 65.492.292.043        | 54.920.707.952        |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (VND) (*)                   | (12,877,500,000)      | (11.389.448.288)      |
|                                                                | <u>52.614.792.043</u> | <u>43.531.259.664</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ<br>thông đang lưu hành (cổ<br>phiếu) | 15.008.492            | 12.008.672            |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ<br>phiếu (VND)                          | <u>3.506</u>          | <u>3.625</u>          |

(\*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến cho năm 2024 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính niên độ này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ: 22.928,48 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 62,92 Đô la Mỹ).

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

## 22 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                       | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>            |                        |                        |
| Doanh thu thuần về cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm | 382.724.433.810        | 317.828.875.548        |
| Doanh thu thuần về dịch vụ vận chuyển                 | 61.095.422.186         | 49.080.746.766         |
| Doanh thu thuần về BCC                                | 11.590.525.354         | 50.298.777.518         |
|                                                       | <u>455.410.381.350</u> | <u>417.208.399.832</u> |

## 23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                            | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm | 265.471.449.564        | 216.908.552.708        |
| Giá vốn của dịch vụ vận chuyển             | 54.462.379.125         | 43.949.153.152         |
| Giá vốn của BCC                            | 5.698.195.887          | 42.197.182.524         |
|                                            | <u>325.632.024.576</u> | <u>303.054.888.384</u> |

## 24 DOANH THU TÀI CHÍNH

|                                                                     | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức được chia                                                    | 3.138.448.998        | 2.805.086.137        |
| Lãi tiền gửi                                                        | 1.237.412.977        | 788.467.831          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                         | 17.636.216           | 27.771.161           |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kì kế toán | 16.875.601           | 124.644.974          |
|                                                                     | <u>4.410.373.792</u> | <u>3.745.970.103</u> |

## 25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                   | 2.379.674.332        | 4.503.762.567        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 14.665.283           | 12.707.652           |
|                                | <u>2.394.339.615</u> | <u>4.516.470.219</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

Mẫu số B 09a – DN

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                  | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí hội nghị | 2.696.496.636        | 2.328.902.052        |
| Khác             | 754.744.438          | 290.536.341          |
|                  | <u>3.451.241.074</u> | <u>2.619.438.393</u> |

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                          | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                        | 24.817.385.815        | 19.409.156.712        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 8.072.473.599         | 6.421.599.792         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                    | 3.786.103.940         | 4.095.662.400         |
| (Hoàn nhập)/Dự phòng nợ phải thu khó đòi | (4.576.226.159)       | 3.643.724.874         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                 | 1.359.052.180         | 885.039.943           |
| Thuế, phí và lệ phí                      | 456.612.972           | 341.578.155           |
| Chi phí tiếp khách                       | 3.628.878.736         | 2.999.676.154         |
| Khác                                     | 9.364.436.570         | 4.149.201.111         |
|                                          | <u>46.908.717.653</u> | <u>41.945.639.141</u> |

**28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Công ty mẹ") một công ty thành lập tại Việt Nam do sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Tên                                                    | Mối quan hệ           |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu                        | Cổ đông lớn           |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương           | Công ty liên kết      |
| Công ty Cổ phần Unithai Logistics                      | Công ty liên kết      |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung                    | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình                 | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng     | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tiếp Vận Tân Cảng Miền Bắc             | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng                  | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép                     | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái          | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC  | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Tân Cảng              | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái                       | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Express                       | Công ty cùng Tập đoàn |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|                                                                   | <b>2024<br/>VND</b>   | <b>2023<br/>VND</b>   |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                  |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Express                                  | 768.186.928           | 1.975.125.707         |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                    | 7.738.399.219         | 6.442.348.466         |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương                    | 2.374.359.158         | 1.718.949.246         |
| Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam                | 1.923.991.978         | 1.943.634.252         |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu                                   | -                     | 685.887.650           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng                | 925.146.252           | 969.209.215           |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh                               | 806.237.500           | 484.085.681           |
|                                                                   | <u>14.536.321.035</u> | <u>14.219.240.217</u> |
| <b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                                |                       |                       |
| Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương                    | 8.296.954.597         | 8.498.857.243         |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                    | 11.271.997.294        | 11.405.611.970        |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc              | -                     | 153.146.944           |
| Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng - STC             | 229.493.220           | 118.273.182           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng                        | 150.747.500           | 380.287.000           |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế cảng Cát Lái                     | 249.650.000           | -                     |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng            | 317.640.000           | 317.640.000           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng                | 25.944.625.656        | 25.944.625.656        |
| Công Ty CP Tân Cảng Miền Trung                                    | 4.533.698.318         | -                     |
| Công Ty CP Tiếp Vận Tân Cảng Miền Bắc                             | 94.700.000            | -                     |
| Công ty Cổ Phần ICD Tân Cảng - Long Bình                          | 191.850.000           | -                     |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh                               | -                     | 43.500.000            |
|                                                                   | <u>51.281.356.585</u> | <u>46.861.941.995</u> |
| <b>iii) Chi phí trả trước thuê cơ sở hạ tầng</b>                  |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                    | 34.445.299.215        | 29.889.844.670        |
| <b>iv) Chi phí sử dụng đất quốc phòng và phương tiện sản xuất</b> |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                    | 20.857.393.889        | 7.584.196.967         |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

## 28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

v) *Chia cổ tức*

|                                                   | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty<br>Tân Cảng Sài Gòn | 14.086.172.900        | 15.678.522.880        |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu                   | 6.567.017.500         | 11.144.588.800        |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân cảng<br>Bình Dương   | 1.089.105.200         | 1.212.221.440         |
|                                                   | <u>21.742.295.600</u> | <u>28.035.333.120</u> |

v) *Nhận cổ tức*

|                                                       |                      |                      |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Unithai Maruzen<br>Logistics Việt Nam | 639.289.998          | 500.426.137          |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân cảng<br>Bình Dương       | 1.836.000.000        | 1.728.000.000        |
|                                                       | <u>2.475.289.998</u> | <u>2.228.426.137</u> |

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

|                                                                | 31.12.2024<br>VND     | 31.12.2023<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>     |                       |                       |
| Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng -<br>Bình Dương              | 421.309.058           | 404.957.039           |
| Công ty CP Tân Cảng Express                                    | -                     | 334.013.311           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ<br>tầng Tân Cảng          | 249.789.488           | 31.388.000            |
| Công ty CP Unithai Maruzen Logistics<br>VN                     | 151.578.806           | 174.977.193           |
| Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân<br>Cảng Sài Gòn              | 1.503.699.920         | 4.905.350.280         |
| Công ty CP Tân Cảng-Tây Ninh                                   | 184.939.200           | 137.060.100           |
|                                                                | <u>2.511.316.472</u>  | <u>5.987.745.923</u>  |
| <b>ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b> |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển<br>Hạ tầng Tân Cảng          | 8.824.822.899         | 12.253.112.149        |
| Công ty Cổ phần Unithai Maruzen<br>Logistics Việt Nam          | 1.506.287             | 2.750.000             |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty<br>Tân Cảng Sài Gòn              | 4.326.197.988         | 5.043.021.988         |
|                                                                | <u>13.152.527.174</u> | <u>17.298.884.137</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

Mẫu số B 09a – DN

**iii) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))**

|                                                    | 31.12.2024<br>VND | 31.12.2023<br>VND |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng | 23.231.626.804    | 25.249.559.971    |

**iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)**

|                                                             |                |                |
|-------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn              | 12.033.743.483 | 11.515.496.868 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng          | 4.756.514.704  | 4.756.514.704  |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương              | 769.708.671    | 1.592.435.107  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc | -              | 85.478.700     |
| Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC       | 105.302.480    | 77.635.000     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng                  | -              | 29.733.000     |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng      | 52.940.000     | 26.470.000     |
| Công Ty CP Tân Cảng Miền Trung                              | 504.468.000    | -              |
|                                                             | 18.222.677.338 | 18.083.763.379 |

**v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)**

|                                                |                |                |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 44.908.069.094 | 36.583.254.927 |
|                                                | 44.908.069.094 | 36.583.254.927 |

**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.



Đinh Anh Huy  
Người lập



Nguyễn Văn Hựu  
Kế toán trưởng



Trần Trí Dũng  
Giám đốc  
Ngày 20 tháng 01 năm 2025

